

ĐÁNH GIÁ GIÁO TRÌNH NGOẠI NGỮ KHÔNG CHUYÊN TIẾNG TRUNG SỬ DỤNG TẠI KHOA NGOẠI NGỮ TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HỒ CHÍ MINH

Ngày nhận bài: 18/06/2015

Ngày nhận lại: 06/07/2015

Ngày duyệt đăng: 04/09/2015

Nguyễn Lý Uy Hân¹
Nguyễn Thị Xuân Mai²
Luu Văn Thắng³

TÓM TẮT

Bài nghiên cứu đánh giá 2 bộ giáo trình 301 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc (301 câu) và Giáo trình Hán ngữ đang được sử dụng trong đào tạo tiếng Trung không chuyên (TTKC) dành cho sinh viên (SV) ngành ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Mở TP.HCM. Đối tượng đánh giá là các giáo viên (GV) đã và đang dạy TTKC tại trường và sinh viên hệ văn bằng 1 và 2 (SVHVB1, SHHVB2) ngành ngôn ngữ Anh chọn tiếng Trung là ngoại ngữ không chuyên. Đây là nghiên cứu đầu tiên, chuyên biệt tại trường về môn học này. Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết GV và SV hài lòng về giáo trình: Đáp ứng được nhiều yêu cầu và phù hợp đề cương môn học. Bên cạnh đó GV cũng chỉ ra một số điểm thiếu của giáo trình để bổ sung trong quá trình giảng dạy.

Từ khóa: Giáo viên, giáo trình, sinh viên, tiếng Trung không chuyên.

ABSTRACT

This study evaluates two course books entitled 301 Conversations in Chinese and Chinese Course Book, which are being used at HCMC Open University for non – major Chinese students as well as for English majored students. The subject of the research is the lecturers who have been teaching non majored Chinese students and students who study for a first degree and second degree in the English department and learn Chinese as a non major language. This is the first research conducted on this topic at our university. Quantitative and qualitative data demonstrate that most of the lecturers and students are satisfied with the course books in terms of meeting learning outcomes and being suitable to the course syllabus. Furthermore, the participants also identify some limitations of the course books which should be overcome for their effective use.

Keywords: Teacher, course books, student, Non Majored Chinese.

1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

1.1. Mục tiêu nghiên cứu

TTKC được giảng dạy từ đầu thập niên 90 tại các trường ĐH ở TP.HCM nhưng cho đến nay chưa có đề tài nghiên cứu về môn học này. Tại Trường ĐH Mở TP.HCM, TTKC được giảng dạy từ năm 1990 dành cho SV ngành ngôn ngữ Anh. Trong thời gian này môn học được điều chỉnh về giáo trình, thời lượng giảng dạy, chuẩn đầu ra,... nhưng cũng chưa

có đề tài nghiên cứu về nó. Mục tiêu của bài nghiên cứu là tìm hiểu giáo trình đang được sử dụng đáp ứng được mong đợi của người dạy, người học và phù hợp với đề cương môn học chưa và là tiền đề để tiến hành nghiên cứu các nội dung tiếp theo đối với môn học.

1.2 Cơ sở lý luận

Các cơ sở lý luận tiếng Trung là ngôn ngữ thứ hai (ngoại ngữ) tại Trung Quốc đa phần dựa trên những thành tựu nghiên cứu

¹ ThS, Trường Đại học Mở TP.HCM.

² ThS, Trường Đại học Mở TP.HCM.

³ ThS, Trường Đại học Mở TP.HCM

của các học giả phương Tây như Celce & Murcia, McGrath, Ian, Jack, Willy... về tiếng Anh, và được các học giả Trung Quốc như 吕必松, 赵金铭, 刘珣, 周小兵, 姜丽萍, 束定芳... điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ, xã hội Trung Quốc. Vì vậy bài nghiên cứu kết hợp cơ sở lý luận của các học giả phương Tây và Trung Quốc. Bên cạnh đó chúng tôi sử dụng thêm dữ liệu môn học từ một số trường ĐH ở TP.HCM để làm rõ hơn nội dung nghiên cứu của mình.

Giáo trình là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tiến trình giảng dạy. Jack và Willy (2002) cho rằng, thông thường GV (hoặc SV) sẽ phản ứng dựa vào mức độ những tài liệu học tập đáp ứng được sự tin tưởng và mong đợi của họ. Celce & Murcia (2001) đưa ra những tiêu chí để đánh giá giáo trình, đáng chú ý là giáo trình phải đáp ứng được nhu cầu của người học với 3 thành phần: nội dung, ví dụ và bài tập giúp người học nắm được kiến thức trong giáo trình. McGrath, Ian (2002) “giáo trình giảng dạy phải có nhiều chủ đề mang tính sâu và rộng, có nhiều minh họa, ví dụ, nhiều bài tập ứng dụng hỗ trợ cho GV và SV”.

Đối với tiếng Trung, 刘珣 (2013) nói cụ thể hơn nội dung của giáo trình dạy tiếng Trung cho người nước ngoài cần đáp ứng 4 nội dung chính: ① yếu tố ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chữ Hán (语言要素: 汉语语音、词汇、语法、汉字); ② kỹ năng ngôn ngữ: nghe – nói – đọc – viết (语言技能: 汉语听、说、读、写); ③ kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ: quy tắc ngữ dụng, quy tắc diễn ngôn, cách thức giao tiếp (语言交际技能: 汉

语语用规则、话语规则、交际策略); ④ kiến thức văn hóa liên quan: văn hóa trong ngôn ngữ, kiến thức về bối cảnh văn hóa và đất nước Trung Quốc (相关文化知识: 汉语的文化因素、中国基本国情和文化背景知识). 赵金铭 đưa ra bảng 55 câu gồm 6 nội dung đánh giá giáo trình tiếng Trung: Lý luận giảng dạy; Ngôn ngữ sử dụng; Bố trí bài tập; chú thích, giải thích; Tài liệu bổ trợ; Khác.

Bài nghiên cứu chọn 35/55 câu gồm 6 nội dung để làm tư liệu khảo sát GV phù hợp với điều kiện, môi trường giảng dạy và tâm lý của người học Việt Nam. Song song đó, bảng câu hỏi SV gồm 9 câu về thông tin cá nhân và 6 câu về giáo trình cũng được chọn làm ngữ liệu nghiên cứu để làm rõ hơn nội dung bài viết.

Từ năm học 2012-2013, Trường Đại học Mở TP.HCM sử dụng kết hợp 2 bộ giáo trình: *301 câu* (汉语会话301句) và *Giáo trình Hán ngữ* (汉语教程) của nhà xuất bản ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh. Hai bộ giáo trình được dịch sang tiếng Việt dạy cho 5 cấp độ Căn bản (CB) 1 – 5 với lượng từ vựng khoảng 1000 từ. So với giai đoạn 2005-2006, giáo trình đã được điều chỉnh từ một bộ *Giáo trình Hán ngữ* sang sử dụng kết hợp hai bộ giáo trình trên. Mục đích của thay đổi giáo trình nhằm chú trọng phát triển kỹ năng nghe - nói cho SV ở giai đoạn sơ cấp và đọc - viết ở giai đoạn cuối sơ cấp - tiền trung cấp.

Mục tiêu đào tạo TTKC được ghi tại chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo cử nhân ngôn ngữ Anh của trường: “SV ra trường sẽ đạt trình độ tương đương trung cấp (một trong năm ngoại ngữ: tiếng Pháp, tiếng Hoa...”¹.

Bảng 1. Nội dung và thời lượng giảng dạy các lớp CB1 – CB5

Căn bản	Giáo trình	Lượng bài học	Số tiết
1	<i>301 câu</i>	1 – 10	45
2	<i>301 câu</i>	11 – 20	45
3	<i>301 câu</i>	21 – 30	45
4	<i>301 câu</i>	31 – 40	45
5	<i>Giáo trình Hán ngữ (tập 2, quyển hạ)</i>	11 – 17	45
Tổng cộng			225

¹ <http://www.ou.edu.vn/pages/cong-khai-giao-duc.aspx>

Nhìn chung các Trường Đại học ở TP.HCM cũng có xu hướng chọn giáo trình rèn luyện kỹ năng nói để giảng dạy. Các Trường Đại học Sư Phạm, Đại học KHXH&NV, ĐH Tôn Đức Thắng sử dụng giáo trình *301 câu*, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành sử dụng *Luyện nói tiếng Trung Quốc cấp tốc*, Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP. HCM sử dụng *Đàm thoại tiếng Trung Quốc cấp tốc*. Thời lượng giảng dạy từ 120 – 240 tiết. Quy định chuẩn đầu ra môn học của các trường là trình độ (tương đương) B, trung cấp hoặc HSK cấp độ 3 (B1). Như vậy, quy định chuẩn đầu ra của Trường Đại học Mở TP.HCM tương đương với quy định của các trường đại học khác.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Ngữ cảnh và mẫu nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu gồm GV và SV.

GV: 6 GV: 2 GV cơ hữu, 4 GV thỉnh giảng. Tất cả được mã hóa là T1, T2, T3, T4, T5 và T6.

SV: SV học qua ít nhất ½ chương trình học (từ lớp CB3). Có 4 lớp tham gia khảo sát, gồm 2 lớp SVHVB1: CB3 và 2 lớp SVHVB2: CB3 và CB5. Tuy vậy vào các ngày phát phiếu khảo sát chỉ có 152 SV đi học trả lời và qua quá trình nhập dữ liệu, có 147/152 SV (96,7%) trả lời đầy đủ bảng khảo sát. Như vậy có 3 lớp CB3 sẽ chỉ đánh giá về giáo trình *301 câu* và 1 lớp CB5 sẽ đánh giá cả hai bộ giáo trình. Xét tổng thể chung mẫu GV và SV đại diện được cho tính toàn thể của đối tượng nghiên cứu.

Tác giả giáo trình *301 câu* là: 康玉华, 来思平. Nguyễn Thị Minh Hồng dịch sang tiếng Việt. Nội dung có 40 bài, mỗi bài gồm 6 phần: mẫu câu, bài khóa, từ mới, thay thế và mở rộng, chú thích và ngữ pháp, bài tập. Đây là giáo trình dạy tiếng Trung cho người mới bắt đầu học, đặc điểm là có 301 mẫu câu và các đoạn hội thoại đều có phiên âm La-tin đi kèm; Mỗi bài có khoảng 6 bài tập rèn luyện kỹ năng giao tiếp. Tác giả của *Giáo trình Hán ngữ* là 杨寄洲. Trần Thị Thanh Liêm chủ biên sang tiếng Việt. Nội dung học là 7 bài đầu của quyển 2 hạ, mỗi bài gồm 5 phần: bài khóa, từ

mới, thay thế, chú thích và ngữ pháp, bài tập. Nội dung chủ yếu là các đoạn hội thoại tìm hiểu về văn hóa Trung Quốc, tất cả nội dung đều không có phiên âm La-tin.

2.2. Dụng cụ nghiên cứu

2.2.1. Các câu hỏi khảo sát và phỏng vấn

Gồm 2 phiếu khảo sát và 1 phiếu phỏng vấn GV là những câu hỏi định tính và định lượng. Trong đó phiếu khảo sát số 1 là những câu tìm hiểu về việc giảng dạy: kinh nghiệm giảng dạy, đánh giá tổng thể về giáo trình... Phiếu khảo sát số 2 có 35 câu: câu 1-9 về lý luận giảng dạy; câu 10-17 khảo sát ngôn ngữ sử dụng; câu 18-23 khảo sát lượng bài tập; câu 24-29 tìm hiểu chú thích, giải thích; câu 30-33 khảo sát tài liệu bổ trợ và câu 34-35 khảo sát khác. Do chỉ có 6 GV nên dữ liệu định lượng của phiếu số 2 được trình bày bằng bảng liệt kê. Các dữ liệu định tính của phiếu số 1 và phỏng vấn được thiết kế như dạng nghiên cứu thăm dò trong tổng thể nghiên cứu chung việc giảng dạy TTKC. Sau khi thu thập xong, nhóm tiến hành đánh giá tổng quan các câu trả lời, phân loại chúng thành những câu trả lời có ý tương đồng và những câu trả lời còn khác biệt để đưa vào phân tích. Nhóm chọn cách phân tích từ tổng thể chung theo từng nhóm nội dung đối, sau đó phân tích những xu hướng khác biệt nhau, ảnh hưởng lớn, trực tiếp đến nội dung nghiên cứu.

Dữ liệu khảo sát SV gồm 2 phần: Phần 1 có 9 câu, liên quan về thông tin chung của đề tài nghiên cứu cấp trường do tác giả đang thực hiện, chủ yếu tìm hiểu thông tin cá nhân SV. Dữ liệu này được tính bằng excel tìm tỉ lệ phần trăm. Phần 2 phiếu với 6 câu (10 - 15) về giáo trình. 6 câu hỏi định lượng này được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 16, được chia theo thang đo Likert's scale gồm 5 mức độ từ 1 (rất không đồng ý - RKĐY): 1,00 - 1,80; 2 (không đồng ý - KĐY): 1,81 - 2,60; 3 (phân vân - PV): 2,61 - 3,40; 4 (đồng ý 9 ĐY): 3,41 - 4,20 và 5 (rất đồng ý - RĐY): 4,21 - 5,00. Ngoài ra bài nghiên cứu tìm độ lệch chuẩn để tìm độ biến thiên của số liệu nghiên cứu. Thông thường độ lệch chuẩn càng cao thì ý kiến của người trả lời càng đa dạng

và khác biệt.

2.2.2. Tiến trình thu thập dữ liệu

GV: Chúng tôi thông báo đến sáu GV nội dung nghiên cứu, sau đó gửi các bảng câu hỏi khảo sát bằng đường thư điện tử hoặc gặp trực tiếp. Mỗi giảng viên, chúng tôi thực hiện hai lần thu thập thông tin: lần đầu khảo sát chung, lần thứ hai khảo sát với nội dung cụ thể, kết hợp phỏng vấn. Mục đích của phỏng vấn không chỉ để tìm ý tưởng triển khai nội dung nghiên cứu mà còn là kênh thu thập bằng chứng, số liệu để thống kê. Theo nghiên cứu của Lê Thị Thanh Thu (2011) - dẫn lại của Wiersma (1995) - cho rằng, đây là phỏng vấn bán định dạng, có thể chứa câu hỏi mở (gợi ý) để khuyến khích người trả lời đưa ra câu trả lời chi tiết. Toàn bộ tiến trình khảo sát, phỏng vấn GV kết thúc vào cuối học kỳ 1 năm học 2014 – 2015.

SV: Trong nghiên cứu của Phạm Vũ Phi Hồ (2013) - dẫn lại của Wilkinson và Birmingham (2003) - cho rằng, bảng câu hỏi khảo sát được sử dụng để thu thập một lượng thông tin lớn từ mẫu khảo sát và có thể được phân tích dễ dàng và nhanh chóng khi đã thu thập được dữ liệu. Chúng tôi liên lạc với các GV xin phép vào các lớp học tại cơ sở 118 Phố Quang phát phiếu câu hỏi khảo sát. Công việc này kết thúc vào học kỳ III năm học 2013 – 2014. Chúng tôi trực tiếp có mặt vào các buổi phát phiếu khảo sát. Mục đích là để kịp thời làm rõ nội dung các câu hỏi khi được SV yêu cầu. Những dữ liệu thu thập từ SV được sử dụng đan xen vào trong quá trình phân tích để làm rõ hơn nội dung nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

Có nhiều cách đánh giá giáo trình: ① Từ góc độ người dạy: giáo trình đã trình bày theo lý luận biên soạn nhất định giúp việc triển khai các phương pháp, các kỹ năng, mở rộng nội dung...; ② Từ góc độ người học: giáo trình đáp ứng nhu cầu ngôn ngữ của người học (gồm cả yếu tố văn hóa), có thể làm tài liệu tự học...; ③ Từ góc độ đáp ứng chương trình đào tạo: như giáo trình đáp ứng chuẩn đầu ra, hay phù hợp nhiều loại hình đào tạo... Như vậy việc đánh giá giáo trình nên được

xem xét từ góc độ người dạy và người học – đánh giá một cách thực tế của đối tượng sử dụng nó về giá trị và hiệu quả của giáo trình mang đến cho họ.

3.1. Đánh giá của giảng viên

Các GV cho rằng cả 2 bộ giáo trình có cấu trúc hợp lý, là những giáo trình của nhà xuất bản uy tín của Trung Quốc và được sử dụng rộng rãi ở nhiều nước, vì vậy việc đánh giá nó cần thiết xem xét tính phù hợp với người học Việt Nam hay không hơn là những yếu tố bên trong và bên ngoài của nó. GV T6 không tham gia trả lời bảng khảo sát 2 và phỏng vấn.

Nội dung thứ nhất “Lý luận giảng dạy” với 9 câu đặt ra. 5/5 GV T1, T2, T3, T4, T5 đánh giá tốt 8/9 câu này. Riêng GV T1 nhận xét tốt 4/9 câu (5, 7, 8, 9), 3 câu ở mức độ “phân vân” (3, 4, 6) và 2 câu (1, 2) ở mức “không đồng ý” của *Giáo trình Hán ngữ*. Từ kết quả trên có thể nhận thấy, đa số GV thống nhất rằng giáo trình có cơ sở lý luận và thể hiện (chú trọng) được PPGD cụ thể; 5/5 GV nhấn mạnh nội dung giáo trình hợp lý, biểu đạt chính xác, tính ứng dụng tốt trong đào tạo các kỹ năng cho SV và mục tiêu giảng dạy khả thi. Theo 吴勇毅 và 林敏 thì giáo trình và lý luận giảng dạy cùng với phương pháp giảng dạy có mối quan hệ vô cùng mật thiết, là sự phản ánh thành quả nghiên cứu của lý luận giảng dạy và phương pháp giảng dạy.

Nội dung thứ hai “Ngôn ngữ sử dụng” với 8 câu đặt ra cho 2 bộ giáo trình, 5/5 GV nhận xét tốt 8 nội dung này của giáo trình 301 câu. GV T3:

Lượng từ mới ở từng bài tương đối phù hợp với trình độ của SV; các mẫu câu có tính thực dụng và ứng dụng cao trong giao tiếp hàng ngày; mẫu đàm thoại ngắn gọn; hệ thống được các điểm ngữ pháp chính trong tiếng Trung.

Tuy vậy GV T1 chỉ đồng ý 2/8 câu (12, 16), 3 câu ở mức độ “phân vân” (10, 11, 17) và 3 câu (13, 14, 15) ở mức “không đồng ý” với *Giáo trình Hán ngữ*. Từ kết quả có thể nhận thấy, đa số GV thống nhất rằng ngôn ngữ sử dụng và xử lý ngôn ngữ của giáo trình

thích hợp, việc sắp xếp từ vựng phù hợp và độ dài các bài học phù hợp người học. Tuy vậy ý kiến của GV T1 cho thấy ngữ cảnh, tính thực tế của đề tài trong giáo trình chưa phù hợp, có lẽ GV T1 đề cập chưa thích hợp với người học Việt Nam.

Nội dung thứ ba có 6 câu “Bố trí bài tập” nhận được những ý kiến “phân vân”, “không đồng ý” nhiều nhất về từng bộ giáo trình. Tuy các GV đều thống nhất các bài tập của 2 bộ giáo trình đa dạng, chú ý rèn luyện các năng lực ngôn ngữ, phản ánh được nội dung giảng dạy, nhưng 4/5 GV tỏ ra “phân vân” và “không đồng ý” số lượng bài tập của giáo trình *301 câu* là đủ. GV T6: “bài tập hơi ít so với lý thuyết”. GV T2: “thường cho thêm bài tập lấy từ những tài liệu khác cho các em thực hành thêm”; 3/5 GV T2, T4, T5 cho rằng lượng bài tập của *Giáo trình Hán ngữ* đủ cho người học và khả năng sử dụng vào mục đích tự học. Điều này có thể lý giải vì các bài tập của bộ giáo trình này phần lớn là dạng bài điền khuyết, hoàn tất câu, sửa câu sai và đọc các đoạn văn nên người học có thể tự học được, trong khi đó bài tập của giáo trình *301 câu* chủ yếu là những bài đàm thoại nên cần có người hợp tác sẽ thích hợp hơn. GV T3 ý kiến cho rằng không có kết nối, liên hệ giữa các bài tập của cả 2 bộ giáo trình (câu 20). Nhìn chung, các ý kiến trên phản ánh được tính thiếu và chưa đa dạng của bài tập mặc dù họ thừa nhận giáo trình có bồi dưỡng tương đối đồng đều 4 kỹ năng giao tiếp (câu 6) và giáo trình chú trọng cả năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp (câu 9).

Nội dung thứ tư “chú thích, giải thích” với 6 câu đặt ra cho 2 bộ giáo trình, nhận được ý kiến thống nhất cao. Đối với giáo trình *301*, 5/5 GV chọn mức đồng ý với 6/6 câu đặt ra, giáo trình đã giảm nhẹ ngữ pháp, không dùng nhiều thuật ngữ mà tăng cường hỗ trợ giao tiếp, các câu ví dụ và thuyết minh cách sử dụng từ tốt. GV T1: “trọng điểm ngữ pháp được giới thiệu đầy đủ và toàn diện. Phân dịch sang tiếng Việt ngôn ngữ chuẩn xác.” GV T5: “*Giáo trình trình bày đơn giản, dễ hiểu, không nêu quá nhiều chủ điểm ngữ pháp.*”

Riêng *Giáo trình Hán ngữ* tuy nhận được đánh giá tốt của 4/5 GV ở 4/6 câu nhưng câu 26 “Dịch sang tiếng Việt chính xác, dễ hiểu” thì cả 5/5 GV cho rằng chưa đạt. Ngoài ra GV T3, T4, T5 vẫn không đồng ý câu 27 “chú trọng cách dùng từ và thuyết minh điều kiện sử dụng các từ đó”. Kết quả nội dung thứ tư đã phần nào minh chứng được tính phổ thông, thực dụng của cả 2 bộ giáo trình nhằm vào đối tượng học là người nước ngoài, nội dung trình bày văn tắt, khúc chiết, tạo được tâm lý thoải mái cho người dạy, nhưng cũng phản ánh việc dịch sang tiếng Việt chưa chuẩn xác của *Giáo trình Hán ngữ*.

Nội dung thứ năm “tài liệu bổ trợ” với 4 câu đặt ra nhận được ý kiến không thống nhất giữa các GV. Với giáo trình *301 câu*, các GV T1, T2, T3, T4 “đồng ý” từ 3 – 4 câu rằng, có những tài liệu khác bổ trợ. Nhưng GV T5 lại “phân vân” với cả 4 câu của 2 bộ giáo trình. Riêng GV T1 tỏ ra “phân vân” và “không đồng ý” với cả 4 câu của *Giáo trình Hán ngữ*. Điều này gây ngạc nhiên cho nhóm nghiên cứu vì hiện nay nguồn tài liệu bổ trợ trên thị trường như sách bài tập tham khảo của giáo trình *301 câu*, hay sách dành cho giáo viên của *Giáo trình Hán ngữ* cùng với rất nhiều tài liệu internet như CD, video clip... của hai bộ giáo trình này rất phong phú và hoàn toàn miễn phí.

Nội dung thứ sáu “khác” có 2 câu. Với giáo trình *301 câu*, 5/5 GV đồng ý rằng “Sách thiết kế và trình bày hợp lý, tiện dụng” (câu 35). Với *Giáo trình Hán ngữ*, GV T5 chọn mức “phân vân” về “số lượng hình ảnh thêm vào thích hợp và phù hợp nội dung” và GV T1 chọn mức “không đồng ý” và “phân vân” với 2 câu 34 và 35.

Nói như 束定芳 giáo trình cần đáp ứng năm nguyên tắc sau: ① Hệ thống (系统), ② Giao tiếp (交际), ③ Nhận biết (认知), ④ Văn hóa (文化), ⑤ Tình cảm (情感). 周雪林 đề cập sáu nguyên tắc: ① Quan hệ giữa lý luận giảng dạy và giáo trình (教材与教学理论的关系), ② Quan hệ giữa đề cương giảng dạy và giáo trình (教材与教学大纲的关系), ③

Quan hệ giữa người học và giáo trình (教材与学习者的关系), ④ Lựa chọn đề tài của giáo trình (教材的选材问题), ⑤ Thiết kế bài tập của giáo trình (教材练习与设计问题), ⑥ Phối hợp tài liệu (配套教材)². Hai bộ giáo trình này đã thể hiện được những ưu điểm và cả khuyết điểm của nó như trình bày ở trên, các vấn đề này đều được các GV nhận thấy và có những điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với tình hình lớp học thực tế.

Qua phỏng vấn, 5 GV đánh giá tích cực việc phân chia bài học của từng cấp độ lớp và 4/5 GV cho rằng kết hợp sử dụng 2 giáo trình này hợp lý. Theo họ, việc sử dụng kết nối ở cấp độ CB5 là cần thiết, dù độ khó về từ ngữ, ngữ pháp, diễn đạt câu nâng cao rõ rệt nhưng không tạo nên những khó khăn lớn cho SV. Mà trái lại, buộc bản thân SV tại giai đoạn học nhất định, phải nâng cao ý thức học tập để đạt trình độ cao hơn. GV T1: “*Trước mắt trong 2 năm tới vẫn sử dụng các bộ này, ... Việc chuyển từ 301 câu sang Giáo trình Hán ngữ hợp lý, vì học hết CB4 thì kiến thức nền về ngữ pháp, từ vựng đã tương đối ổn. Khi chuyển sang Giáo trình Hán ngữ thì tăng lên 2 yêu cầu: thoát ly phiên âm quốc tế; cấu trúc diễn đạt sử dụng câu dài, câu phức*”. GV T3: “*Giáo trình 301 câu là tốt nhất hiện nay để sử dụng cho người học ngoại ngữ không chuyên. Việc phân chia các cấp độ CB1 – CB4 như hiện nay là hợp lý. Việc kết hợp Giáo trình Hán ngữ ở cấp độ CB5 là cần thiết, tập cho các em làm quen thực sự với chữ Hán không phiên âm*”.

Tuy vậy GV T5 có ý kiến khác: “*Giáo trình 301 câu: từ mới đơn giản và ít, ngữ pháp đơn giản, gần với văn nói, sinh viên dễ học. Giáo trình Hán ngữ: từ mới nhiều, độ phức tạp cao hơn nên sinh viên bằng 2 sẽ gặp khó khăn. Còn về kết hợp giáo trình thì sinh viên bằng 2 nên học giáo trình 301 câu thôi. Còn sinh viên bằng 1 thì kết hợp giáo trình được. Nếu vì thực hiện chung một đề cương thì cần quan tâm hơn khi dạy Giáo trình Hán*

ngữ cho sinh viên bằng 2”.

Ngoài sự kết hợp của 2 giáo trình chính, để bổ sung cho phần thiếu bài tập của giáo trình 301 câu các GV có đưa thêm các tài liệu khác bổ sung vào giờ giảng. Các tài liệu này có thể là những tài liệu có nội dung tương thích khác hoặc tài liệu do các GV tự sưu tầm, tự thiết kế để SV rèn luyện. Tuy vậy không có GV nào trả lời đưa thêm bài tập luyện năng lực nghe cho SV mà chỉ có “giới thiệu một số website để các em tự học thêm vì giới hạn thời gian trên lớp” – GV T3. Ví dụ qua quan sát giờ giảng, chúng tôi nhận thấy GV T6 yêu cầu mỗi SV có vở bài tập riêng để GV chấm điểm. GV T2 áp dụng cách “*đọc thêm một số câu để các em tập dịch*.” GV T3 thì “*sử dụng bài tập trong sách bài tập của bộ giáo trình này*.”

3.2. Đánh giá của sinh viên

Với 6 câu hỏi. Câu 10: *nội dung gần gũi với thực tế, tính ứng dụng tốt*; Câu 11: *Phù hợp với từng cấp độ học*; Câu 12: *Được trình bày rõ ràng, hợp lý*; Câu 13: *Nhiều bài tập ứng dụng*; Câu 14: *Hướng dẫn SV tự học dễ dàng*; Câu 15: *Chú trọng đầy đủ các kỹ năng nghe – nói – đọc – viết*. Nhìn chung SVHVB1 và SVHVB2 đánh giá tốt 3 câu 10, 11, 12 và chưa hài lòng nhiều ở 3 câu còn lại. Cụ thể:

Câu 10: 81,6% SV đánh giá tốt (M: 3,86 và SD: 0,684). Câu 11 và 12 nhận được trả lời tương tự nhau với 74,8% SV đánh giá tốt lần lượt (M: 3,77 và SD: 0,694) cùng (M: 3,75 và SD: 0,693). Điều này được xem như tiền đề tạo nên sự quan tâm và tâm trạng thoải mái của SV khi tiếp cận môn học, kích lệ nhất định đến thái độ học. Theo 吕必松 (1996): “*Giáo trình là căn cứ cơ bản và chủ yếu để giảng dạy, giáo trình tốt kích thích được hứng thú và nhiệt tình học tập của người học, dễ dạy và dễ học*”.

Câu 13 có 61,8% SV đánh giá tốt (M: 3,54 và SD: 0,839). Tuy vậy cũng có 25,1% SV lựa chọn “phân vân” và 13,2% SV chọn “không đồng ý” và “rất không đồng ý”. Xét cụ thể thì câu hỏi này có mức độ đánh giá khác

²赵金铭: 《论对外汉语教材评估》 <http://wenku.baidu.com/view/56c468bffd0a79563c1e7209.html>

nhau rõ rệt giữa SVHVB1 và SVHVB2 khi có 57,46% SVHVB1 cho rằng giáo trình có nhiều bài tập, nhưng có đến 31,64% chọn mức độ “phân vân”, thì ngược lại SVHVB2 không cho rằng giáo trình thiếu bài tập ứng dụng, khi có 66,97% rằng giáo trình cung cấp bài tập nhiều và chỉ có 19,11% chọn lựa “phân vân”. Điều này có thể nhận xét về mức độ quan tâm và đầu tư thời gian dành cho môn học giữa SVHVB1 và SVHVB2 là khác nhau, đây cũng là lưu ý để GV triển khai việc giảng dạy cần tạo tính cân bằng thích hợp giữa hai loại hình đào tạo. 吕必松 nhận xét: “Tổ chất của người học cũng có tác dụng mang tính quyết định đối với chất lượng giảng dạy”, có thể với SVHVB2 thì lượng bài tập của các giáo trình

như vậy là đủ. Câu 15, chỉ có 43,7% SVHVB1 và SVHVB2 đánh giá tốt (M: 3,2 và SD: 0,980), nhưng có 30% SV chọn “phân vân” và 25,2% SV không nhận xét tích cực. Nội dung này là tín hiệu phản ánh sự thiếu đáng lưu ý về phân bổ và triển khai các kỹ năng của giáo trình.

Câu 14 có tỷ lệ không nhất trí cao từ SV. SVHVB1 so với SVHVB2 có nhận xét tích cực hơn về nội dung này khi có 58,29% so với 49,78% nhận xét tốt (M: 3,46 và SD: 0,790). Tuy vậy tỉ lệ chọn “phân vân” của SVHVB1 là 37,88% so với 23,5% của SVHVB2. Và đáng lưu ý là 25% SVHVB2 “không đồng ý” với câu hỏi này.

Bảng 2. Kết quả thống kê sinh viên đánh giá giáo trình

Câu	Nội dung	Trị Trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (SD)
10	Giáo trình có nội dung gần gũi với thực tế, tính ứng dụng tốt	3,86	0.684
11	Giáo trình phù hợp với từng cấp độ học	3,77	0.694
12	Giáo trình được trình bày rõ ràng, hợp lý	3,75	0.693
13	Giáo trình có nhiều bài tập ứng dụng	3,54	0.839
14	Giáo trình hướng dẫn sinh viên tự học dễ dàng	3,46	0.790
15	Giáo trình đã chú trọng đầy đủ các năng lực: nghe – nói – đọc – viết	3,20	0.980

Bảng 3. Kết quả phân tích sinh viên đánh giá giáo trình

Câu	Giáo trình		SVHVB1					SVHVB2				
			KKĐY	KĐY	PV	ĐY	RĐY	KKĐY	KĐY	PV	ĐY	RĐY
10	có nội dung gần gũi thực tế	%	0,13	5,56	10,2	74,1	10,01	0,13	2,23	15,3	73,89	8,45
		SL	1	2	11	54	11	1	1	10	50	6
11	phù hợp với từng cấp độ học	%	0,13	2,5	21,51	67,51	10,12	4,89	8,67	19,01	57,14	10,29
		SL	1	2	17	54	8	3	6	13	39	7
12	được trình bày rõ ràng, hợp lý	%	0,34	5,02	20,11	67,08	7,45	0,56	5,13	15,95	72,06	6,45
		SL	1	4	16	53	5	1	2	11	49	5
13	có nhiều bài tập ứng dụng	%	9,05	1,85	31,64	51,21	6,25	11,95	2,68	19,11	61,42	5,55
		SL	7	2	25	40	5	8	2	13	42	3
14	hướng dẫn sinh viên tự học	%	0,85	2,93	37,88	51,89	6,4	1,5	23,5	23,5	45,58	4,2
		SL	1	2	26	35	5	3	16	16	28	5
15	chú trọng đầy đủ các kỹ năng: nghe - nói - đọc - viết	%	3,45	21,5	20,25	32,9	6,34	1,47	20,11	29,4	39,7	6,00
		SL	2	17	17	26	5	2	16	16	26	5

4. Kết luận

Qua nghiên cứu chúng tôi tổng kết được 4 kết luận: ① Ý kiến đánh giá của GV và nhận xét của SV về giáo trình có những điểm tương đồng, đã nêu được tính phổ thông, ứng dụng, dễ học của giáo trình. Nhìn chung cả hai bộ giáo trình đều được các GV đánh giá từ khá tốt đến tốt ở hầu hết các tiêu chí. GV T3: “*Giáo trình 301 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc là tốt nhất cho đến hiện nay dành cho SV không chuyên ngữ*”. Việc sử dụng kết hợp của hai bộ giáo trình cũng được đánh giá là hợp lý và được đề nghị tiếp tục duy trì. GV T1: “*Về giáo trình, trước mắt trong hai năm tới nên duy trì như hiện nay*”. Tuy vậy *Giáo trình Hán ngữ* sẽ tạo ra những khó khăn nhất định cho SVHVB2 nếu họ không thực sự thay đổi ý thức học tập và đầu tư thời gian dành cho việc học. ② Cả hai bộ giáo trình đã hướng đến mục đích là tăng cường năng lực giao tiếp cho người học bằng những chủ đề có tính ứng dụng thực tế cao, những mẫu câu giao tiếp, những mẫu câu đàm thoại đơn giản, hoặc không quá dài, không tạo nên những nội dung ngữ pháp phức tạp, nặng nề cho giảng dạy và học tập. Bên cạnh đó giáo trình đã có những

chú ý nhất định đến việc lồng ghép yếu tố văn hóa vào ngôn ngữ. Tuy vậy do sử dụng giáo trình của Trung Quốc cho nên thiếu những từ ngữ liên quan đến văn hóa Việt Nam. ③ Giáo trình đã tạo những nền tảng ngôn ngữ cần thiết đáp ứng đề cương môn học cũng như là tiền đề để SV tham dự thi lấy các chứng chỉ phù hợp. Tuy vậy cần xét lại quy định SV nộp chứng chỉ B quốc gia hoặc HSK cấp độ 3 để được miễn học TTKC, vì theo quy định của Ủy ban Khảo thí năng lực Hán ngữ Trung Quốc, HSK cấp độ 3: lượng từ vựng và thời gian học: 600 từ và mỗi tuần học 2 – 3 giờ trong 3 học kỳ, thì chứng chỉ B quốc gia có thời gian học và lượng từ (khoảng 1000 từ) nhiều hơn đáng kể ④ Bên cạnh đó số lượng bài tập của giáo trình *301 câu* chưa nhiều cũng là lưu ý đối với GV khi giảng dạy để có những bổ sung cho SV học và tự học. Bài tập luyện kỹ năng nghe cũng thiếu ở cả hai bộ giáo trình, đòi hỏi GV cần chú ý bổ sung hoặc giới thiệu thêm nguồn tài liệu này để SV rèn luyện thêm. Và GV cũng cần chú ý hướng dẫn, quy định ràng buộc để SV phát huy tinh thần tự học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Celce, M. & Murcia (2001). *Teaching English as a second or foreign language*. USA: Heinle & Heinle.
- Gorard, S. (2001). *Quantitative methods in educational research: The role of numbers made easy*. London: Continuum.
- Jack C. Richards, & Willy A. Renandya (2002). *Methodology language teaching: An anthology of Current Practice*. The U.S: Cambridge University Press.
- Lê Thị Thanh Thu, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Tri Quỳnh Nga (2011). *Khảo sát thực trạng sinh viên tốt nghiệp hệ chính quy ngành tiếng Anh của các trường đại học tại TP.HCM và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng đầu ra*. Báo cáo tổng kết: Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ, Trường Đại học Mở TP.HCM.
- McGrath, Ian (2002). *Materials evaluation and design for language teaching*. Edinburgh: Edinburgh University Press Ltd.
- Nguyễn Thị Minh Hồng (2012). *301 câu đàm thoại tiếng Trung Quốc*, tập 1 và 2. NXB Tổng hợp TP.HCM.

Phạm Vũ Phi Hồ (2013). *Các hoạt động dạy và học môn Viết tại Khoa Ngoại ngữ Trường ĐH Mở TP.HCM*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, ĐH Mở TP.HCM.

Trần Thị Thanh Liêm (CB) (2012): *Giáo trình Hán ngữ*, tập 2 quyển hạ. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trường đại học Duy Tân: *Kỹ thuật thu thập thông tin minh chứng*.
<http://www.kiemdinhcl.duytan.edu.vn/.../6-ki-thuat-thu-thap-thong-tin-minh-chung>

Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM: Đào tạo, đại học.
<http://hcmussh.edu.vn/?ArticleId=6fe36318-4f0d-4e02-b0c7-461cae70ac2d>

Trường đại học Mở TP.HCM: *Công khai giáo dục*.
<http://www.ou.edu.vn/pages/cong-khai-giao-duc.aspx>

Trường đại học Nguyễn Tất Thành: Chương trình đào tạo.
<http://phongdaotao1.ntt.edu.vn/NewsDetail.aspx?NewsID=670>

Trường đại học Sư phạm TP.HCM: Chương trình đào tạo.
https://www.hcmup.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=8155&Itemid=6322&lang=vi&site=0

Trường đại học Tôn Đức Thắng: *Chuẩn đầu ra*.
http://pdt.tdt.edu.vn/images/stories/Chuandaura/18_cdr_dh_tiang-anh_f.jpg

姜丽萍 2009: 《对外汉语教学论》。北京语言大学出版社。

雷岚: 《互动性教学策略与课堂活动的设计》。
<http://www.google.com.vn/url?sa=t&rct=j&q=&esrc=s&source=web&cd=1&ved=0CCAQFjAA&url=http%3A%2F%2Fwww.canadiancslassociation.ca%2FPDF%2Fjor0831114.pdf&ei=ldMLVdLmEYG78gWamoJ4&usg=AFQjCNFERIK8kXWJcMMDg3eTRQME4fBH0g>

刘珣 2013: 《对外汉语教育学引论》。北京语言大学出版社。

吕必松 2007: 《汉语和汉语作为第二语言教学》。北京大学出版社。

吕必松 《论对外汉语教材评估》
<http://wenku.baidu.com/view/56c468bffd0a79563c1e7209.html>

周小兵 (主编) 2013: 《对外汉语教学入门》，第二版。中山大学出版社。

吴勇毅、林敏: 《对外汉语教材评估: 学习者的角度》
https://scholar.google.com/scholar?biw=1366&bih=667&bav=on.2,or.r_cp.&dpr=1&um=1&ie=UTF-8&lr&q=related:PiXl1J6yLAVoRM:scholar.google.com/